

# Les 100 mots les plus utilisés en vietnamien

Classés par fréquence et utilité, avec l'aide de professeurs de langues · avec audio sur [flashcardly.io/fr/flashcards/vietnamien/100-mots-les-plus-utilises/](https://flashcardly.io/fr/flashcards/vietnamien/100-mots-les-plus-utilises/)

| #  | Vietnamien                          | Français         | Exemple                                                                    |
|----|-------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 1  | <b>Xin chào</b>                     | Salut            | Xin chào, bạn có khỏe không?<br>Salut, comment ça va ?                     |
| 2  | <b>chào mừng</b>                    | bienvenue        | Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi.<br>Bienvenue chez nous.           |
| 3  | <b>Chào buổi sáng</b>               | Bonjour          | Chào buổi sáng!<br>Bonjour !                                               |
| 4  | <b>vâng</b>                         | oui              | Vâng, tôi hiểu rồi.<br>Oui, je comprends.                                  |
| 5  | <b>Chào buổi tối</b>                | Bonsoir          | Chào buổi tối!<br>Bonsoir !                                                |
| 6  | <b>không</b>                        | non              | Cô ấy nói không.<br>Elle a dit non.                                        |
| 7  | <b>Tạm biệt</b>                     | Au revoir        | Tạm biệt, Anna!<br>Au revoir, Anna !                                       |
| 8  | <b>Chào buổi chiều</b>              | Bon après-midi   | Chào buổi chiều!<br>Bon après-midi !                                       |
| 9  | <b>Hẹn gặp lại bạn sớm</b>          | À bientôt        | Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia!<br>À bientôt, Mia !                              |
| 10 | <b>Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai</b> | À demain         | Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai!<br>À demain !                                |
| 11 | <b>Rất vui được gặp bạn</b>         | Enchanté         | Rất vui được gặp bạn!<br>Moi aussi, enchanté !                             |
| 12 | <b>Bạn khỏe không?</b>              | Comment vas-tu ? | Hôm nay bạn khỏe không?<br>Comment vas-tu aujourd'hui ?                    |
| 13 | <b>người đàn ông</b>                | un homme         | Người đàn ông đang đọc sách.<br>L'homme lit le livre.                      |
| 14 | <b>phụ nữ</b>                       | une femme        | Người phụ nữ đó đang đội một chiếc mũ.<br>La femme porte un chapeau.       |
| 15 | <b>cậu bé</b>                       | un garçon        | Cậu bé đang chơi với đồ chơi.<br>Le garçon joue avec des jouets.           |
| 16 | <b>bé gái</b>                       | une fille        | Bé gái có một quả bóng.<br>La fille a un ballon.                           |
| 17 | <b>người</b>                        | une personne     | Anh ấy là một người tốt.<br>C'est une personne gentille.                   |
| 18 | <b>mọi người</b>                    | les gens         | Mọi người đang rất vui.<br>Les gens sont très heureux.                     |
| 19 | <b>người lớn</b>                    | un adulte        | Tôi là người lớn.<br>Je suis un adulte.                                    |
| 20 | <b>em bé</b>                        | un bébé          | Em bé cần sữa.<br>Le bébé a besoin de lait.                                |
| 21 | <b>Ông</b>                          | Monsieur         | Ông Smith thích đọc sách.<br>Monsieur Smith aime lire des livres.          |
| 22 | <b>bà</b>                           | Madame           | Bà Smith là giáo viên.<br>Madame Smith est professeur.                     |
| 23 | <b>hàng xóm</b>                     | un voisin        | Người hàng xóm của tôi rất thân thiện.<br>Mon voisin est très sympathique. |

| #  | Vietnamien                              | Français                             | Exemple                                                             |
|----|-----------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 24 | <b>bạn</b>                              | <b>un ami</b>                        | Bạn của tôi thích đọc sách.<br>Mon ami aime lire des livres.        |
| 25 | <b>hôm nay</b>                          | <b>aujourd'hui</b>                   | Hôm nay là một ngày tốt lành.<br>Aujourd'hui est un bon jour.       |
| 26 | <b>ngày mai</b>                         | <b>demain</b>                        | Ngày mai là một ngày mới.<br>Demain est un nouveau jour.            |
| 27 | <b>hôm qua</b>                          | <b>hier</b>                          | Tôi đã gặp cô ấy hôm qua.<br>Je l'ai vue hier.                      |
| 28 | <b>bây giờ</b>                          | <b>maintenant</b>                    | Anh ấy muốn nó bây giờ.<br>Il le veut maintenant.                   |
| 29 | <b>buổi chiều</b>                       | <b>un après-midi</b>                 | Tôi thích buổi chiều.<br>J'aime l'après-midi.                       |
| 30 | <b>buổi tối</b>                         | <b>un soir</b>                       | Buổi tối thật yên tĩnh.<br>Le soir est calme.                       |
| 31 | <b>phút</b>                             | <b>une minute</b>                    | Chúng tôi cần năm phút.<br>Il nous faut cinq minutes.               |
| 32 | <b>buổi sáng</b>                        | <b>un matin</b>                      | Tôi ăn sáng vào buổi sáng.<br>Je prends le petit déjeuner le matin. |
| 33 | <b>lát nữa</b>                          | <b>plus tard</b>                     | Tôi sẽ làm việc đó lát nữa.<br>Je le ferai plus tard.               |
| 34 | <b>sớm</b>                              | <b>tôt</b>                           | Cô ấy thức dậy sớm.<br>Elle se réveille tôt.                        |
| 35 | <b>muộn</b>                             | <b>en retard</b>                     | Anh ấy thường xuyên đi muộn.<br>Il est souvent en retard.           |
| 36 | <b>giờ</b>                              | <b>une heure</b>                     | Lớp học kéo dài một giờ.<br>Le cours dure une heure.                |
| 37 | <b>Tên bạn là gì</b>                    | <b>Comment tu t'appelles ?</b>       | Tên bạn là gì?<br>Comment tu t'appelles ?                           |
| 38 | <b>Tên tôi là ...</b>                   | <b>Je m'appelle</b>                  | Tên tôi là Emily.<br>Je m'appelle Emily.                            |
| 39 | <b>Bạn đến từ đâu</b>                   | <b>D'où viens-tu ?</b>               | Bạn đến từ đâu?<br>D'où viens-tu ?                                  |
| 40 | <b>tôi đến từ ...</b>                   | <b>Je suis de</b>                    | Tôi đến từ Đức.<br>Je suis d'Allemagne.                             |
| 41 | <b>Bạn sống ở đâu</b>                   | <b>Où habites-tu ?</b>               | Bạn sống ở đâu?<br>Où habites-tu ?                                  |
| 42 | <b>Tôi sống ở</b>                       | <b>J'habite au</b>                   | Tôi sống ở Nhật Bản.<br>J'habite au Japon.                          |
| 43 | <b>Bạn nói được những ngôn ngữ nào?</b> | <b>Quelles langues parles-tu ?</b>   | Bạn nói được những ngôn ngữ nào?<br>Quelles langues parles-tu ?     |
| 44 | <b>tôi nói</b>                          | <b>je parle</b>                      | Tôi nói tiếng Anh giỏi.<br>Je parle bien anglais.                   |
| 45 | <b>Tôi nói được một chút</b>            | <b>Je parle un peu</b>               | Tôi nói được một chút tiếng Pháp.<br>Je parle un peu français.      |
| 46 | <b>Bạn sinh ra ở đâu?</b>               | <b>Où es-tu né ?</b>                 | Bạn sinh ra ở đâu?<br>Où es-tu né ?                                 |
| 47 | <b>Họ của bạn là gì</b>                 | <b>Quel est ton nom de famille ?</b> | Họ của bạn là gì?<br>Quel est ton nom de famille ?                  |
| 48 | <b>Đây là bạn của tôi</b>               | <b>C'est mon amie</b>                | Đây là bạn của tôi, Lisa.<br>C'est mon amie Lisa.                   |

| #  | Vietnamien                                 | Français                                      | Exemple                                                                      |
|----|--------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 49 | <b>pha</b>                                 | <b>faire</b>                                  | Tôi pha cà phê rất ngon.<br>Je fais du bon café.                             |
| 50 | <b>nhận</b>                                | <b>recevoir</b>                               | Anh ấy nhận được một món quà.<br>Il a reçu un cadeau.                        |
| 51 | <b>có</b>                                  | <b>avoir</b>                                  | Emma có một chiếc ô tô.<br>Emma a une voiture.                               |
| 52 | <b>ăn</b>                                  | <b>manger</b>                                 | Họ đang ăn táo.<br>Ils mangent des pommes.                                   |
| 53 | <b>uống</b>                                | <b>boire</b>                                  | Bạn có uống cà phê không?<br>Tu bois du café ?                               |
| 54 | <b>ngủ</b>                                 | <b>dormir</b>                                 | Bây giờ tôi muốn ngủ.<br>Je veux dormir maintenant.                          |
| 55 | <b>thấy</b>                                | <b>voir</b>                                   | Bạn có thấy ngôi nhà đó không?<br>Peux-tu voir la maison ?                   |
| 56 | <b>nhìn</b>                                | <b>regarder</b>                               | Adam thích nhìn những bức ảnh.<br>Adam aime regarder des photos.             |
| 57 | <b>đọc</b>                                 | <b>lire</b>                                   | Học sinh đọc sách.<br>L'élève lit des livres.                                |
| 58 | <b>mở</b>                                  | <b>ouvrir</b>                                 | Cô ấy mở cửa sổ.<br>Elle ouvre la fenêtre.                                   |
| 59 | <b>đóng</b>                                | <b>fermer</b>                                 | Tôi đóng cửa.<br>Je ferme la porte.                                          |
| 60 | <b>đến</b>                                 | <b>venir</b>                                  | Bạn đến đây mỗi ngày.<br>Tu viens ici tous les jours.                        |
| 61 | <b>làm ơn</b>                              | <b>S'il vous plaît</b>                        | Làm ơn mở cửa giúp tôi.<br>Ouvrez la porte, s'il vous plaît.                 |
| 62 | <b>Cảm ơn</b>                              | <b>Merci</b>                                  | Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi.<br>Merci de votre aide.                           |
| 63 | <b>Không có chi</b>                        | <b>De rien</b>                                | Không có chi.<br>De rien.                                                    |
| 64 | <b>Xin lỗi</b>                             | <b>Excusez-moi</b>                            | Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ.<br>Excusez-moi, j'ai besoin d'aide.                |
| 65 | <b>xin lỗi</b>                             | <b>désolé</b>                                 | Tôi xin lỗi.<br>Je suis désolé.                                              |
| 66 | <b>Bạn có thể giúp tôi không?</b>          | <b>Pourrais-tu m'aider</b>                    | Bạn có thể giúp tôi không?<br>Pourrais-tu m'aider ?                          |
| 67 | <b>Bạn có thể nhắc lại ... không?</b>      | <b>Pourriez-vous répéter s'il vous plaît</b>  | Bạn có thể nhắc lại câu đó không?<br>Pourriez-vous répéter s'il vous plaît ? |
| 68 | <b>Bạn có thể nói chậm hơn được không?</b> | <b>Pourrais-tu parler plus lentement ?</b>    | Bạn có thể nói chậm hơn được không?<br>Pourrais-tu parler plus lentement ?   |
| 69 | <b>Cho tôi ... được không</b>              | <b>Pourrais-je avoir... s'il vous plaît ?</b> | Cho tôi nước được không?<br>Pourrais-je avoir de l'eau, s'il vous plaît ?    |
| 70 | <b>tôi muốn</b>                            | <b>Je voudrais</b>                            | Tôi muốn thêm một chút trà.<br>Je voudrais encore du thé.                    |
| 71 | <b>Cho tôi ...</b>                         | <b>Puis-je ?</b>                              | Cho tôi xin một chút nước được không?<br>Puis-je avoir de l'eau ?            |
| 72 | <b>Tôi ... có được không</b>               | <b>Est-ce que je peux...?</b>                 | Tôi ngồi có được không?<br>Est-ce que je peux m'asseoir ?                    |
| 73 | <b>số không</b>                            | <b>un zéro</b>                                | Số không nhỏ hơn một.<br>Zéro est inférieur à un.                            |

| #  | Vietnamien                                | Français                                    | Exemple                                                                           |
|----|-------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| 74 | <b>một</b>                                | <b>un</b>                                   | Tôi có một quả táo.<br>J'ai une pomme.                                            |
| 75 | <b>hai</b>                                | <b>deux</b>                                 | Có hai con mèo.<br>Il y a deux chats.                                             |
| 76 | <b>ba</b>                                 | <b>trois</b>                                | Không, ba là quá nhiều.<br>Non, trois, c'est trop.                                |
| 77 | <b>bốn</b>                                | <b>quatre</b>                               | Cho tôi bốn cái, làm ơn.<br>Donne-moi quatre, s'il te plaît.                      |
| 78 | <b>năm</b>                                | <b>cinq</b>                                 | Tôi có năm con chó.<br>J'ai cinq chiens.                                          |
| 79 | <b>sáu</b>                                | <b>six</b>                                  | Anh ấy đi cùng sáu người bạn.<br>Il est venu avec six amis.                       |
| 80 | <b>bảy</b>                                | <b>sept</b>                                 | Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét.<br>Je cours sept kilomètres.                         |
| 81 | <b>tám</b>                                | <b>huit</b>                                 | Một con nhện có tám cái chân.<br>Une araignée a huit pattes.                      |
| 82 | <b>chín</b>                               | <b>neuf</b>                                 | Chín là con số may mắn của tôi.<br>Neuf est mon chiffre porte-bonheur.            |
| 83 | <b>mười</b>                               | <b>dix</b>                                  | Chúng ta có mười ngón tay.<br>On a dix doigts.                                    |
| 84 | <b>cộng</b>                               | <b>plus</b>                                 | Hai cộng hai bằng bốn.<br>Deux plus deux font quatre.                             |
| 85 | <b>Tôi không hiểu</b>                     | <b>Je ne comprends pas</b>                  | Tôi không hiểu.<br>Je ne comprends pas.                                           |
| 86 | <b>Bạn có thể nhắc lại không?</b>         | <b>Pouvez-vous répéter, s'il vous plaît</b> | Bạn có thể nhắc lại không?<br>Pouvez-vous répéter, s'il vous plaît ?              |
| 87 | <b>Chậm hơn một chút ạ</b>                | <b>plus lentement s'il te plaît</b>         | Chậm hơn một chút ạ.<br>Plus lentement s'il te plaît.                             |
| 88 | <b>Điều đó có nghĩa là gì?</b>            | <b>Qu'est-ce que ça veut dire ?</b>         | Điều đó có nghĩa là gì?<br>Qu'est-ce que ça veut dire ?                           |
| 89 | <b>Nói cái đó bằng ... như thế nào?</b>   | <b>Comment dit-on ça en...?</b>             | Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào?<br>Comment dit-on ça en espagnol ? |
| 90 | <b>Đánh vần ... như thế nào?</b>          | <b>Comment ça s'écrit ?</b>                 | Bạn đánh vần từ đó như thế nào?<br>Comment ça s'écrit ?                           |
| 91 | <b>Bạn có thể viết ... ra được không?</b> | <b>Tu peux l'écrire ?</b>                   | Bạn có thể viết nó ra được không?<br>Tu peux l'écrire, s'il te plaît ?            |
| 92 | <b>Bạn có thể cho tôi xem ... không?</b>  | <b>Peux-tu me montrer ?</b>                 | Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không?<br>Peux-tu me montrer la photo ?         |
| 93 | <b>Bạn có nói ... không?</b>              | <b>Parlez-vous... ?</b>                     | Bạn có nói tiếng Anh không?<br>Parlez-vous anglais ?                              |
| 94 | <b>Chờ một chút ạ</b>                     | <b>Un instant s'il vous plaît</b>           | Chờ một chút ạ.<br>Un instant, s'il vous plaît.                                   |
| 95 | <b>Tôi nghĩ vậy</b>                       | <b>Je pense que oui</b>                     | Tôi cũng nghĩ vậy.<br>Moi aussi, je pense que oui.                                |
| 96 | <b>Tôi không biết</b>                     | <b>Je ne sais pas</b>                       | Tôi không biết.<br>Je ne sais pas.                                                |
| 97 | <b>này</b>                                | <b>ce ...-ci</b>                            | Đây là chiếc xe hơi màu đỏ của tôi.<br>Cette voiture-ci est ma voiture rouge.     |

| #   | Vietnamien   | Français         | Exemple                                                                          |
|-----|--------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 98  | <b>kia</b>   | <b>ce ...-là</b> | Con chó kia rất thân thiện.<br>Ce chien-là est très amical.                      |
| 99  | <b>ở đây</b> | <b>ici</b>       | Tôi thích ở đây.<br>J'aime être ici.                                             |
| 100 | <b>ở đó</b>  | <b>là</b>        | Chúng tôi gặp nhau ở đó sau giờ làm việc.<br>On se retrouve là après le travail. |